

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 25-7-2025
V/v: “*Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diệu.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang - Bà Trần Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phóng Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận (cũ) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2025 về việc “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Khánh Hòa) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị X, sinh năm 1975;
2. Bị đơn: Ông Đặng Văn K, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận (nay là Thôn H, xã

P, tỉnh Khánh Hòa).

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

Do có kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị X trình bày:

Về hôn nhân:

Bà X và ông K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2000, bà X với ông K mới đăng ký kết hôn và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 12 ngày 08/5/2000 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện N. Quá trình chung sống thời gian đầu sau kết hôn bà X, ông K sống hạnh phúc tuy nhiên sau đó ông K thường xuyên uống rượu, chửi mắng, đánh đập bà X, ông K còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Bà X và ông K đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà X đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà X và ông K có 03 người con chung: Đặng Quốc D, sinh năm 1996; Đặng Quốc L, sinh năm 1997; Đặng Thị Thùy Thanh T, sinh năm 2001. Hiện các con đã trưởng thành, nên bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà X và ông K có các tài sản chung sau:

- Thửa đất số 192, tờ bản đồ số 5C, diện tích 235m², thôn H xã P, nguồn gốc thửa đất là do bà X, ông K chuyển nhượng của ông Trương Thành T1 năm 2001 giá chuyển nhượng là 4.300.000 đồng, năm 2010 UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 670430 ngày 17/5/2010 mang tên ông K. Hiện trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80m², căn nhà cấp 4 là do tiền của bà X, ông K bỏ ra xây dựng các con không ai đóng góp gì.

- Thửa đất số 284 (diện tích 843m²).

- Thửa đất số 296 (diện tích 391m²).
- Thửa đất số 304 (diện tích 368m²).
- Thửa đất số 306 (diện tích 1.880m²) và tài sản trên đất.

Cả 04 thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 04 xã P và được bà X, ông K nhận chuyển nhượng năm 2010 của hộ ông Nguyễn Văn S với giá chuyển nhượng là 54.000.000 đồng. Hiện 04 thửa đất trên đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông K.

Bà X yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu được nhận thửa đất số 192 và nhà ở trên đất còn 04 thửa đất số 284, 296, 304, 306 và tài sản trên đất bà đồng ý giao cho ông K. Nếu bên nào được nhận phần tài sản chung nhiều hơn thì sẽ hoàn giá trị chênh lệch cho phía bên kia.

Bị đơn ông Đặng Văn K trình bày:

Về hôn nhân:

Ông K đồng ý với toàn bộ lời khai của bà X về quá trình chung sống cũng như thời điểm đăng ký kết hôn giữa bà X và ông K là đúng sự thật. Ông K thừa nhận lời khai của bà X về mâu thuẫn vợ chồng là đúng, tuy nhiên ông K không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà X vì ông K muốn có thời gian hòa giải với bà X.

Về con chung:

Ông K đồng ý với trình bày của bà X về con chung. Hiện các con đã trưởng thành nên ông K không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung:

Thông nhất với phần trình bày của bà X về số tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên ông K cho rằng các thửa đất này đều do ông K đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản riêng của ông K nên ông K không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà X, hiện ông K đang giữ bản chính các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và không thể chấp cho ai.

Tại Bản án sơ thẩm sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Khánh Hòa) đã tuyên:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 29, 33, 34, 38, 51, 53, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 210, 213, 219 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Bà Ngô Thị X được ly hôn với ông Đặng Văn K.
2. Về con chung: Các con chung đã trưởng thành và lao động tự túc được.
3. Về tài sản chung:

3.1. Bà Ngô Thị X được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 192, diện tích đo đạc thực tế 240m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 235m²), tờ bản đồ số 5C của Ủy ban nhân dân xã P. Đất tọa lạc tại thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 670403 được UBND huyện N cấp ngày 17/5/2010.

Bà Ngô Thị X được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 192 gồm: + Nhà ở: diện tích 80m², kết cấu: móng xây đá chẻ, nền C, mái tôn xi măng, tường xây gạch tô quét sơn. + Mái che: diện tích 81m², kết cấu mái tôn, cột kèo sắt, sân xi măng. + Hàng rào: Tường rào xây gạch có lưới B40, + Trụ cổng xây gạch.

3.2. Ông Đặng Văn K được quyền quản lý, sử dụng 04 thửa đất sau:

+ Thửa đất số 284, diện tích đo đạc thực tế 1.040m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 843m²),

+ Thửa đất số 296, diện tích đo đạc thực tế 453m² (diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 391m²),

+ Thửa đất số 304 diện tích 368m²;

+ Thửa đất số 306 diện tích 1.880m².

Các thửa đất 284, 296, 304, 306 đều thuộc tờ bản đồ số 04 của UBND xã P. Đất tọa lạc tại thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 670407 được UBND huyện N cấp ngày 17/5/2010 đối với thửa đất số 284, 296, tờ bản đồ số 04 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 670408 được UBND huyện N cấp ngày 19/5/2010 đối với thửa đất số 304, 306, tờ bản đồ số 04.

Ông Đặng Văn K được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với 04 thửa đất nêu trên (trên thửa đất số 284, 296 trồng lúa; trên thửa đất số 304 trồng cỏ; trên thửa đất số 306 có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu: tường xây gạch, nền gạch bông, cửa gỗ, cây táo và giàn táo).

3.3. Buộc bà Ngô Thị X phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị chia tài sản chung chênh lệch cho ông Đặng Văn K với số tiền là 38.059.000 đồng (ba mươi tám triệu, không trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Khi bà Ngô Thị X hoàn trả giá trị chênh lệch về chia tài sản chung cho ông Đặng Văn K xong thì bà Ngô Thị X có quyền đến cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng hợp pháp nhà, đất trên cho cá nhân bà theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/4/2025, bị đơn ông Đặng Văn K có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, nội dung: Kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, không đồng ý về việc chia tài sản

chung do các tài sản trên đều là tài sản riêng của ông vì tất cả đều do ông đứng tên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Khánh Hòa).

NHẬN ĐỊNH CỦA VỤ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút, thay đổi hoặc bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết: “*Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn*” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn K: Ông K không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của bà X vì cho rằng các tài sản gồm 04 thửa đất và 01 thửa đất gắn liền với căn nhà cấp 4 là tài sản riêng của cá nhân ông, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Tại giai đoạn phúc thẩm, bà X ông K đều không xuất trình chứng cứ mới.

Trong quá trình giải quyết vụ kiện, tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay ông K xác nhận các thửa đất 192, 284, 296, 304, 306 đều có nguồn gốc do ông K và bà X nhận chuyển nhượng, tất cả các giao dịch chuyển nhượng những thửa đất này đều được xác lập khi ông K và bà X đang trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy, căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình thì các thửa đất số 192, 284, 296, 304, 306 đều được xác định là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Ông K cho rằng các thửa đất trên chỉ mình ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đó là tài sản riêng của ông là không có cơ sở bởi ông K không xuất trình được chứng cứ giữa ông K và bà X có thỏa thuận về tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh đó là tài sản riêng được tặng cho. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 33, khoản 2 Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định các thửa đất 192, 284, 296, 304, 306 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, vì vậy không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông K.

[3.2] Đối với nội dung giá trị tài sản tranh chấp bị đơn không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án các Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 thể hiện có sự khác biệt so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 192 tăng 5m², thửa 284 tăng 197m²) nhưng cấp sơ thẩm đã không làm rõ lý do tăng, giảm diện tích mà đã lấy diện tích đo đạc thực tế để giải quyết trong vụ án là sai sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào diện tích được công nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giải quyết vụ án. Cụ thể:

Thửa đất số 192: Diện tích 235m² (trong đó 200m² đất ở tại nông thôn; 35m² đất nông nghiệp khác), tờ bản đồ số 5C tại xã P, ở vị trí 3 có giá:

- Đất ở tại nông thôn 200m² x 1,2 x 150.000 đồng/m² = 36.000.000 đồng.
- Đất nông nghiệp khác 35m² x 42.900đồng/m² = 1.501.500 đồng/m².

Thửa đất số 284: Diện tích 843m², tờ bản đồ số 04 tại xã P, ở vị trí 4 có giá: 29.700đ/m² x 843m² = 25.037.000 đồng (làm tròn số).

Thửa đất số 296: Diện tích 391m², tờ bản đồ số 04 tại xã P, ở vị trí 4 có giá: $29.700\text{đ/m}^2 \times 391\text{m}^2 = 11.612.000$ đồng (làm tròn số).

Các thửa đất 304, 306 và các tài sản trên các thửa đất 192, 284, 296, 304, 306 không có sự thay đổi nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại, vẫn áp dụng giá trị như bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

Bà X và ông K không đưa ra giá đất thị trường mà đồng ý đối với giá đất nhà nước theo biên bản định giá của cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tổng cộng giá trị các thửa đất và giá trị tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên theo giá nhà nước là 444.534.000 đồng (đã làm tròn số). Bà X và ông K, mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 222.267.000 đồng (cách tính $444.534.000 \text{ đồng} : 2$).

Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà X được quyền quản lý sử dụng thửa đất 192 và nhà ở trên đất là phù hợp. Tổng giá trị tài sản bà X được nhận là 265.846.000 đồng.

Giao các thửa đất số 284, 296, 304, 306, cùng tờ bản đồ số 04 xã P, cùng các tài sản trên đất cho ông K trực tiếp quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản ông K được nhận là 178.688.000 đồng.

Do bà X được nhận phần tài sản chung nhiều hơn nên bà X phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chia tài sản chung chênh lệch cho ông K là 43.578.000 đồng (giá trị tài sản mỗi người được chia 222.267.000 đồng - giá trị tài sản ông K được nhận 178.688.000 đồng).

[3.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Chấp nhận một phần quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Khánh Hòa).

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Bà Ngô Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.113.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản được nhận theo quy định của pháp luật. Tổng số tiền án phí sơ thẩm bà X phải chịu là 11.413.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp, bà X còn phải nộp thêm 3.913.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Đặng Văn K phải chịu 11.113.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Đặng Văn K phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. (Ông K đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Văn K.

Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8 - Khánh Hòa)

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 29, 33, 34, 38, 51, 53, 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 210, 213, 219 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn.

1. Về hôn nhân: Bà Ngô Thị X được ly hôn với ông Đặng Văn K.

2. Về tài sản chung:

Bà Ngô Thị X được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 192 tờ bản đồ số 5C xã P và các tài sản trên đất gắn liền gồm: Nhà ở diện tích 80m², kết cấu móng xây đá chẻ, nền C, mái tôn xi măng, tường xây gạch tô quét sơn; Mái che diện tích 81m², kết cấu mái tôn, cột kèo sắt, sân xi măng; Hàng rào tường rào xây gạch có lưới B40; Trụ cổng xây gạch; Diện tích 235m² được giới hạn với các điểm 5-2-8-7-1-6 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 đối với thửa đất 192, tờ bản của đồ số 5C xã P của Văn phòng Đ – Chi nhánh N.

Ông Đặng Văn K được quyền quản lý, sử dụng 04 thửa đất gồm:

- Thửa đất số 284, diện tích 843m² tờ bản đồ số 04 xã P, được xác định theo các điểm 12-44-43-42-41-40-39-46-54-53-2-3-5-49-8-9-10-11 tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 của Văn phòng Đ – Chi nhánh N.

- Thửa đất số 296, diện tích 391m² tờ bản đồ số 04 xã P được xác định theo các điểm 46-45-24-47-48-29-32-50-51-52-37-54 tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 của Văn phòng Đ – Chi nhánh N.

- Thửa đất số 304, diện tích 368m² được xác định theo các điểm 1 – 2 – 3 – 4 – 5 - 19 tại Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 của Văn phòng Đ – Chi nhánh N.

- Thửa đất số 306 diện tích 1.880m² được xác định theo các điểm 5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 của Văn phòng Đ – Chi nhánh N.

Ông Đặng Văn K được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với 04 thửa đất cụ thể thửa 284, 296 trồng lúa; thửa 304 trồng cỏ; thửa 306 có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu tường xây gạch, nền gạch bông, cửa gỗ, cây táo và giàn táo.

Buộc bà Ngô Thị X phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đặng Văn K số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 43.578.000 đồng (Bốn mươi ba triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

Bà Ngô Thị X, ông Đặng Văn K có quyền đến C1 có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động đối với các tài sản được nhận.

4. Về án phí và chi phí đo đạc, định giá, trích lục:

4.1. Về chi phí đo đạc, định giá, trích lục:

Buộc ông Đặng Văn K phải trả cho bà Ngô Thị X 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí thẩm định, định giá, đo đạc, trích lục sơ đồ đất.

4.2. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm:

Bà Ngô Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (ly hôn) và 11.113.000 (Mười một triệu một trăm mười ba nghìn) đồng. Tổng số tiền án phí sơ thẩm bà X phải chịu là 11.413.000 (Mười một triệu bốn trăm mười ba nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà Ngô Thị X đã nộp theo Biên lai thu số 0002949 ngày 09/2/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Phước. Bà Ngô Thị X còn phải nộp thêm 3.913.000 (Ba triệu chín trăm mười ba nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Đặng Văn K phải chịu 11.113.000 đồng (Mười một triệu một trăm mười ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đặng Văn K phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001526 ngày 28/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. (Ông K đã nộp đủ án phí phúc thẩm).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân

sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (25/7/2025).

(Kèm theo các trích lục bản đồ địa chính ngày 24/10/2024 của Văn phòng Đ – chi nhánh N và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 670403 cấp ngày 17/5/2010; số BB 670407 cấp ngày 17/5/2010; số BB 670408 cấp ngày 19/5/2010).

Nơi nhận:

- Dương sự (2);
- VKSND tỉnh Khánh Hòa (1);
- TAND khu vực 8 – Khánh Hòa (1);
- P. THADS khu vực 8 – Khánh Hòa (1);
- Phòng KTNV & THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Diệu